

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày

tháng

năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam tại Văn bản số 489/PA-AT ngày 28 tháng 7 năm 2026 về việc giải trình các chỉnh sửa, bổ sung báo cáo Đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Xi nghiệp ắc quy Đồng Nai 2 (nâng công suất từ 1.900.000 KWh/năm thành 2.450.000 KWh/năm)” tại

đường N2, Khu công nghiệp Dệt May Nhơn Trạch, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai và kèm theo hồ sơ;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Xí nghiệp Ấc quy Đồng Nai 2 (Nâng công suất từ 1.900.000 KWh/năm thành 2.450.000 KWh/năm)” tại đường N2, Khu công nghiệp Dệt May Nhơn Trạch, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Xí nghiệp Ấc quy Đồng Nai 2 (Nâng công suất từ 1.900.000 KWh/năm thành 2.450.000 KWh/năm)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường N2, KCN Dệt May Nhơn Trạch, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 0300405462, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 9 năm 2025 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ấc quy Đồng Nai 2, mã số chi nhánh 0300405462-026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 04 tháng 11 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 19 tháng 04 năm 2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5542405138, chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 08 tháng 4 năm 2026 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 0300405462.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất ắc quy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Thuê lại đất với diện tích 60.323 m² của Công ty Cổ phần VINATEX – Tân Tạo.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm I.

- Công suất: 2.450.000 KWh/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất bình ắc quy ô tô (MF): *Cao chì (chì nguyên chất → Nấu chì → Đúc bi → Nghiền bi) → Trộn cao (bột chì, axit, phụ gia, nước)) + sùron (chì hợp kim → Nấu chì → Đúc sùron) → Trát cao → Ủ lá cực → Hóa thành → Sấy lá cực → Cắt lá cực → Lắp ráp (Xếp lá cách → Hàn chùm cực → Kiểm tra ngược cực → Hàn xuyên vách → Kiểm tra mối hàn và chập mạch → Dán nắp → Kiểm tra độ kín và đóng số → Dán bảng nhôm → Đóng bao bì nilon) → Sản phẩm → Kiểm tra → Thành phẩm.*

+ Quy trình sản xuất bình ắc quy ô tô không bảo dưỡng (CMF): *Cao chì (chì nguyên chất → Nấu chì → Đúc bi → Nghiền bi) + sùron (chì hợp kim → Nấu chì → Đúc sùron) → Trát cao → Ủ lá cực → Cắt lá cực → Lắp ráp (xếp thể, lá cách → Hàn chùm cực → Kiểm tra ngược cực, chạm mạch → Hàn xuyên vách → Kiểm tra mối hàn và chập mạch → Dán nắp → Kiểm tra độ kín và đóng số) → Châm axit, nạp bình (châm axit → Hóa thành → Cân bằng axit → Dán top cover → Thử kín → Rửa sấy bình → Thử kín cao áp → Thử OCV phóng dòng → Bôi mỡ, đóng số) → Kiểm tra → Thành phẩm.*

+ Quy trình sản xuất bình ắc quy gắn máy (VRLA): *Cao chì (chì nguyên chất → Nấu chì → Đúc bi → Nghiền bi) → Trộn cao (bột chì, axit, phụ gia, nước)) + sùron (chì hợp kim → Nấu chì → Đúc sùron) → Trát cao → Ủ lá cực → Hóa thành → Sấy lá cực → Cắt lá cực → Lắp ráp (xếp thể, lá cách → Hàn chùm cực → Kiểm tra ngược cực, chạm mạch → Hàn xuyên vách → Kiểm tra mối hàn và chập mạch → Dán nắp → Kiểm tra độ kín và đóng số) → Châm axit, nạp bình (châm axit → Gắn van → Nạp bổ sung → Kiểm tra OCV phóng dòng → Dán top cover → Kiểm tra OCV → Đóng số) → Kiểm tra → Thành phẩm.*

+ Quy trình thu hồi chì công suất thiết kế 05 tấn/giờ: *Đầu mẫu chì, vụn chì tách ra từ quá trình đúc sùron tại cơ sở → Lò nấu chì (sử dụng nhiên liệu gas) → Đổ khuôn → Chì thỏi/chì block.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo giấy phép môi trường này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở.

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi

trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

Kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.....tháng.....năm 2033.

Các nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường của Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ấc quy miền Nam - Xi nghiệp Ấc quy Đồng Nai 2 tại địa chỉ tại đường N2, Khu công nghiệp Dệt May Nhơn Trạch, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai được quy định tại Giấy phép môi trường số 307/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần VINATEX – Tân Tạo;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Dệt May Nhơn Trạch trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dệt May Nhơn Trạch theo Hợp đồng trách nhiệm bảo vệ môi trường số 13/HĐXLNT-2012 ngày 08/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam và Công ty Cổ phần VINATEX – Tân Tạo (chủ đầu tư hạ tầng KCN Dệt May Nhơn Trạch) và phải phù hợp với Giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp của KCN Dệt May Nhơn Trạch.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải sinh hoạt tại các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, nước thải từ nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ được thu gom về cụm xử lý sinh học (điều hoà, hiếu khí) và nước thải sản xuất, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải với tổng lưu lượng 747,3 m³/ngày đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 960 m³/ngày đêm của cơ sở để xử lý, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Dệt May Nhơn Trạch tại hố ga đầu nối nước thải trên đường N2.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải cơ sở với lưu lượng 960 m³/ngày đêm được xử lý qua công nghệ như sau: *Nước thải sinh hoạt → Bể điều hoà → Bể hiếu khí + Nước thải sản xuất, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải từ máy ép bùn → Bể tiếp nhận → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể đệm → Bồn lọc cát → Bể trung hòa → Bể giám sát → Đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Dệt May Nhơn Trạch.*

Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Chất cànghoá, FeCl₃, Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên bảo trì máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải; kiểm soát quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng tiêu chuẩn đầu nổi của khu công nghiệp.

- Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nhà máy ngừng xả thải ra điểm đầu nổi để khắc phục, chỉ xả thải ra điểm đầu nổi khi nước thải sau xử lý đáp ứng tiêu chuẩn đầu nổi của khu công nghiệp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Dệt May Nhơn Trạch, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dệt May Nhơn Trạch để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Dệt May Nhơn Trạch và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

3.5. Bố trí công trình xử lý nước thải đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi chì phát sinh từ công đoạn cắt và chà tai thỏ CANXI;
- Nguồn số 02: Bụi chì phát sinh từ công đoạn cắt thỏ MAC;
- Nguồn số 03: Bụi chì phát sinh từ dây chuyền lắp ráp số 1;
- Nguồn số 04: Bụi chì phát sinh từ dây chuyền lắp ráp (tại dây chuyền lắp ráp số 6);
- Nguồn số 05: Bụi chì phát sinh từ công đoạn cắt thỏ;
- Nguồn số 06: Bụi chì phát sinh từ dây chuyền lắp ráp (tại dây chuyền lắp ráp số 7);
- Nguồn số 07: Bụi chì phát sinh từ dây chuyền lắp ráp (tại dây chuyền lắp ráp số 8);
- Nguồn số 08: Bụi chì phát sinh từ dây chuyền PA;
- Nguồn số 09: Bụi chì phát sinh từ dây chuyền lắp ráp gắn máy (hệ thống dây chuyền lắp ráp gắn máy và PA);
- Nguồn số 10: Hơi chì phát sinh tại công đoạn đúc sườn (hệ thống tại máy đúc sườn truyền thống 10 HP);
- Nguồn số 11: Hơi chì phát sinh tại công đoạn đúc sườn (hệ thống tại máy đúc sườn truyền thống 15 HP);
- Nguồn số 12: Hơi chì phát sinh tại công đoạn đúc sườn (hệ thống tại máy đúc sườn liên tục);
- Nguồn số 13: Hơi chì phát sinh tại công đoạn lắp ráp (hệ thống dây chuyền lắp ráp 1);
- Nguồn số 14: Hơi chì phát sinh tại công đoạn lắp ráp (hệ thống dây chuyền lắp ráp 6);
- Nguồn số 15: Hơi chì phát sinh tại công đoạn bột chì trát cao (hệ thống 1);
- Nguồn số 16: Hơi chì phát sinh tại công đoạn bột chì trát cao (hệ thống 2);
- Nguồn số 17: Hơi chì phát sinh tại dây chuyền lắp ráp (dây chuyền 5, 6, 7, 8);
- Nguồn số 18: Khí thải phát sinh tại khu vực lò nấu chì;
- Nguồn số 19: Hơi chì phát sinh tại khu vực nồi chì đúc Punch;

- Nguồn số 20: Hơi axit phát sinh từ công đoạn hóa thành (Hệ thống 1);
- Nguồn số 21: Hơi axit phát sinh từ công đoạn hóa thành (Hệ thống 2);
- Nguồn số 22: Hơi axit phát sinh từ công đoạn hóa thành (Hệ thống 3);
- Nguồn số 23: Hơi axit phát sinh tại công đoạn hoàn tất CMF (Hệ thống 1);
- Nguồn số 24: Hơi axit phát sinh tại công đoạn hoàn tất CMF (Hệ thống 2);
- Nguồn số 25: Hơi axit phát sinh từ khu vực phòng thí nghiệm;
- Nguồn số 26: Hơi axit phát sinh từ công đoạn hóa thành (Hệ thống 4);
- Nguồn số 27: Hơi axit phát sinh từ công đoạn hóa thành (Hệ thống 5);
- Nguồn số 28: Hơi axit phát sinh tại công đoạn hoàn tất CMF (Hệ thống 3);
- Nguồn số 29: Bụi chì phát sinh từ dây chuyền lắp ráp;
- Nguồn số 30: Hệ thống xử lý hơi chì dây chuyền lắp ráp;
- Nguồn số 31: Hơi axit phát sinh tại dây chuyền CMF (hệ thống 04);
- Nguồn số 32: Hơi axit phát sinh tại dây chuyền CMF (hệ thống 05);
- Nguồn số 33: Hơi axit phát sinh tại dây chuyền CMF (hệ thống 06);
- Nguồn số 34: Hơi axit phát sinh tại công đoạn hoá thành (Hệ thống 06);
- Nguồn số 35: Hơi axit phát sinh tại công đoạn hoá thành (Hệ thống 07).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (*theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°*):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với nguồn số 1 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 01, tọa độ X = 1184099, Y = 410113;
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với nguồn số 02 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 02, tọa độ X = 1184082; Y = 410082;
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với nguồn số 3 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 03, tọa độ X = 1184103, Y = 410107;
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với nguồn số 4 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 04, tọa độ X = 1184097, Y = 410197;
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với nguồn số 5 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 05, tọa độ X = 1184103, Y = 410098;
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với nguồn số 6 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 06, tọa độ X = 1183994, Y = 410099;
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với nguồn số 7 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 07, tọa độ X = 1184107, Y = 410204;
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với nguồn số 8 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 08, tọa độ X = 1184024, Y = 410220;
- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với nguồn số 9 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 09, tọa độ X = 1184074, Y = 410072;

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với nguồn số 10 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 10, tọa độ $X = 1184161$, $Y = 410184$;

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với nguồn số 11 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 11, tọa độ $X = 1184173$, $Y = 410191$;

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với nguồn số 12 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 12, tọa độ $X = 1184175$, $Y = 410116$;

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với nguồn số 13 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 13, tọa độ $X = 1184095$, $Y = 410108$;

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với nguồn số 14 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 14, tọa độ $X = 1184078$, $Y = 410071$;

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với nguồn số 15 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 15, tọa độ $X = 1184194$, $Y = 410124$;

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với nguồn số 16 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 16, tọa độ $X = 1184184$, $Y = 410121$;

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với nguồn số 17 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 17, tọa độ $X = 1184097$, $Y = 410211$;

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với nguồn số 18 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 18, tọa độ $X = 1183995$, $Y = 410110$;

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với nguồn số 19 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 19, tọa độ $X = 1184079$, $Y = 410103$;

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với nguồn số 20 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 20, tọa độ $X = 1184113$, $Y = 410083$;

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với nguồn số 21 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 21, tọa độ $X = 1184128$, $Y = 410097$;

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với nguồn số 22 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 22, tọa độ $X = 1184131$, $Y = 410082$;

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với nguồn số 23 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 23, tọa độ $X = 1184010$, $Y = 410110$;

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với nguồn số 24 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 24, tọa độ $X = 1183990$, $Y = 410116$;

- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với nguồn số 25 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 25, tọa độ $X = 1184010$, $Y = 410241$;

- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với nguồn số 26 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 26, tọa độ $X = 1184124$, $Y = 410085$;

- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với nguồn số 27 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 27, tọa độ $X = 1184116$, $Y = 410084$;

- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với nguồn số 28 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 28, tọa độ $X = 1184045$, $Y = 410210$;

- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với nguồn số 29 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 29, tọa độ X = 1183986, Y = 410071;

- Dòng khí thải số 30: Tương ứng với nguồn số 30 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 30, tọa độ X = 1183994, Y = 410099;

- Dòng khí thải số 31: Tương ứng với nguồn số 31 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 31, tọa độ X = 1184030, Y = 410213;

- Dòng khí thải số 32: Tương ứng với nguồn số 32 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 32, tọa độ X = 1184106, Y = 410001;

- Dòng khí thải số 33: Tương ứng với nguồn số 33 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 33, tọa độ X = 1184068, Y = 410004;

- Dòng khí thải số 34: Tương ứng với nguồn số 34 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 34, tọa độ X = 1184038, Y = 410211;

- Dòng khí thải số 35: Tương ứng với nguồn số 35 - Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 35, tọa độ X = 1184013, Y = 410216.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến là **928.000 m³/giờ**, bao gồm:

- Dòng khí thải số 01: 16.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: 23.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: 35.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: 16.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 05: 22.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 06: 16.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 07: 35.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 08: 33.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 09: 40.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 10: 12.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 11: 17.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 12: 17.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 13: 17.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 14: 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 15: 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 16: 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 17: 35.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 18: 50.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 19: 22.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 20: 33.000 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 21: 33.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 22: 33.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 23: 17.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 24: 26.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 25: 5.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 26: 33.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 27: 33.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 28: 32.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 29: 17.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 30: 22.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 31: 26.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 32: 26.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 33: 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 34: 33.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 35: 33.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 10, 11, 12, 18, 19				Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	30	Không thuộc đối tượng	
2	Chì và hợp chất tính theo Pb	mg/Nm ³	1		
II	Dòng thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 13, 14, 15, 16, 17; 29; 30				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	80	Không thuộc đối tượng	
2	Chì và hợp chất tính theo Pb	mg/Nm ³	1		
III	Dòng thải số 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28; 31; 32; 33; 34; 35				
4	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	20	Không thuộc đối tượng	

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 01 đến số 35 được thu gom bằng đường ống từ các công đoạn phát sinh bụi, khí thải về các công trình xử lý bụi, khí thải, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải/nguồn phát sinh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi chỉ số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 và 29 (tương ứng với các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 và 29):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Chụp hút, đường ống thu gom → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế của từng hệ thống: Tương ứng với lưu lượng xả khí thải của từng dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 và 29 (nêu tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải, hơi chỉ số 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 30 (tương ứng với các dòng khí thải số 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 30):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Chụp hút, đường ống thu gom → Tháp rửa ướt → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế của từng hệ thống: Tương ứng với lưu lượng xả khí thải của từng dòng khí thải số 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 30 (nêu tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý hơi axit số 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 33, 34 và 35 (tương ứng với các dòng khí thải số 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 33, 34 và 35):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Chụp hút, đường ống thu gom → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế của từng hệ thống: Tương ứng với lưu lượng xả khí thải của từng dòng khí thải số 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 33, 34 và 35 (nêu tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc hóa chất khác tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể lúc bắt đầu vận hành thử nghiệm, dự kiến ngày 28 tháng 8 năm 2026.

2.2 Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải số 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 và 35.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 và 35.

2.2.2 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam phải giám sát các chất ô nhiễm sau hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3 Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau: tần suất quan trắc bụi, khí thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra); thông số quan trắc thực hiện theo giấy phép môi trường.

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau: tần suất quan trắc bụi, khí thải ít nhất

là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải); thông số quan trắc thực hiện theo giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ), cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5 Bố trí công trình xử lý khí thải đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

*ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực lắp ráp của dây chuyền sản xuất ốc quy ô tô (MF);
- Nguồn số 02: Khu vực lắp ráp của dây chuyền sản xuất bình ốc quy CMF;
- Nguồn số 03: Khu vực lắp ráp của dây chuyền sản xuất bình ốc quy gắn máy (VRLA);
- Nguồn số 04: Khu vực đúc COS của dây chuyền sản xuất bình ốc quy gắn máy (VRLA);
- Nguồn số 05: Khu vực công đoạn đúc bi, đúc sườn của dây chuyền sản xuất bình ốc quy;
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 07: Khu vực đặt máy nén khí;
- Nguồn số 08: Khu vực bố trí hệ thống xử lý khí thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3⁰)

- Nguồn số 01 tọa độ: X = 1184100, Y = 410154;
- Nguồn số 02 tọa độ: X = 1184011, Y = 410166;
- Nguồn số 03, tọa độ: X = 1184124, Y = 410169;
- Nguồn số 04 tọa độ: X = 1184100, Y = 410154;
- Nguồn số 05 tọa độ: X = 1184169, Y = 410123;
- Nguồn số 06 tọa độ: X = 1184061, Y = 410219;
- Nguồn số 07 tọa độ: X = 1184119, Y = 410206;
- Nguồn số 08 tọa độ: X = 1184125, Y = 410084.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT, cụ thể như sau:

SST	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ	Từ 18 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 6 giờ		
1	70	65	60	-	Khu vực E (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp)

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 6 giờ		
1	75	70	-	Khu vực D (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho người lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã số CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	82
2	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	708.718
3	Dầu nhớt thải	17 02 03	Lỏng	NH	2.444
Tổng cộng (kg/năm)					711.244

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy phế liệu	18 01 05	Rắn	192.855
2	Sắt phế liệu	-	Rắn	52.018
3	Nhựa phế liệu	18 01 06	Rắn	26.013
4	Bọc nylon	18 01 06	Rắn	32.282
5	Giấy decal thải	-	Bùn	28.187
6	Pallet gỗ hư	11 02 02	Rắn	45.000
7	Hộp mực in thải (Mực in văn	08 02 06	Rắn	10

	phòng)			
Tổng khối lượng				376.365

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	189
Tổng khối lượng		189

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã số CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Xỉ chì từ quá trình sản xuất	05 03 01	Rắn	KS	941.190
2	Chất thải có chứa kim loại (chì)	02 04 03	Rắn	KS	1.530.598
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	143.407
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, bao tay, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại thải	18 02 01	Rắn	KS	25.208
5	Bao bì nhựa (mềm) thải	18 01 01	Rắn	KS	21.101
6	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	14
7	Chất thải từ quá trình sử dụng sơn, vecni, chất kết dính	16 01 09	Rắn	KS	6.914
8	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	Rắn	KS	647
Tổng cộng (kg/năm)					2.669.079

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa: 100 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật và bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn có mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; bộ ứng phó tràn hóa chất theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu giữ: 50 m²;

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật và bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có nền đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, không rạn nứt; có nền cao hơn có mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; tường bao xung quanh không để bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng rác có nắp đậy;

- Diện tích kho lưu giữ: 30 m²;

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Khu vực có mặt sàn được bê tông, có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định..

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp

thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

Hóa chất được lưu trữ khu vực riêng và chứa trong dụng cụ lưu chứa phù hợp, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần đầu tư Vinatex – Tân Tạo - Khu công nghiệp Dệt May Nhơn Trạch, Ủy ban nhân dân phường Nhơn Trạch về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần đầu tư Vinatex

– Tân Tạo - Khu công nghiệp Dệt May Nhơn Trạch, Ủy ban nhân dân phường Nhơn Trạch (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi khó chịu từ quá trình sản xuất của cơ sở (nếu có).

6. Việc bố trí, xây dựng/lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**